



cū sù

粗俗

adjective · vulgar

Example Sentences

tā de xiào huà tài cū sù ràng rén bù shū fu
他的笑话太粗俗，让人不舒服。

His jokes are too vulgar and make people uncomfortable.

zhè zhǒng cū sù de yǔ yán bù shì hé zài zhèng shì chǎng hé shǐ yòng
这种粗俗的语言不适合在正式场合使用。

This kind of vulgar language is not suitable for formal occasions.

Trace each character, then write the word on your own.

粗	粗	粗	粗	粗	粗	粗	粗	粗	粗	粗
粗	粗	粗								
俗	俗	俗	俗	俗	俗	俗	俗	俗	俗	俗
俗										